

Số: 12/CV-HPD-2021
V/v: Công bố thông tin theo quy định

Gia Lai, ngày 03 tháng 02 năm 2021.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty CP thủy điện Đăk Đoa
 - Mã chứng khoán: HPD
 - Địa chỉ: Số 138 Tôn Đức Thắng – P. Yên Thế - TP.PLeiku – Gia Lai
 - Điện thoại liên hệ: 02696 288 688 Fax: 02693 866 472
 - Email: thuydiendakdoa.th@yahoo.com
 - Loại công bố thông tin: Theo quy định.

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 sau kiểm toán của Công ty cổ phần thủy điện Đăk Đoa.

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TH, Website.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐÒA

HỘI LỤC

HỘI LỤC

HỘI LỤC

HỘI LỤC

HỘI LỤC

HỘI LỤC

HỘI LỤC

HỘI LỤC



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐÒA

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

2504
CỔ
ÁCH
KIỂM
AN
4 TR

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐÒA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Lạp	Chủ tịch (từ ngày 30/5/2020)
Ông Trần Văn Ngự	Chủ tịch (trước ngày 30/5/2020)
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tuy	Thành viên
Ông Ứng Vũ Thanh	Thành viên (từ ngày 30/5/2020)
Ông Lương Đình Dũng	Thành viên (từ ngày 30/5/2020)
Ông Phạm Minh Ngọc	Thành viên (trước ngày 30/5/2020)
Ông Vi Giang Khu	Thành viên (trước ngày 30/5/2020)

Ban Giám đốc

Ông Phạm Văn Hùng Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính .

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Phạm Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Pleiku, ngày 02 tháng 02 năm 2021

S-C
TY
HỮU
HẠN
C-T
-18

Số: 02/2021/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02/02/2021, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 14/02/2020.



Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2018-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B01 - DN Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.636.076.251	22.351.610.565
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.159.786.167	10.299.089.956
1. Tiền	111	5	11.159.786.167	9.299.089.956
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.993.967.675	11.557.985.009
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.300.343.245	7.345.910.383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		80.000.000	194.000.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7.1a	2.500.000.000	2.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	1.113.624.430	1.518.074.626
III. Hàng tồn kho	140		482.322.409	494.535.600
1. Hàng tồn kho	141	9	482.322.409	494.535.600
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		163.148.629.852	171.490.184.652
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.734.000.000	10.357.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7.1b	14.734.000.000	10.070.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	-	287.000.000
II. Tài sản cố định	220		147.349.629.852	161.068.184.652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	147.349.629.852	161.068.184.652
- Nguyên giá	222		282.134.314.678	283.237.943.314
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(134.784.684.826)	(122.169.758.662)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.065.000.000	65.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.2	1.065.000.000	65.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		186.784.706.103	193.841.795.217

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

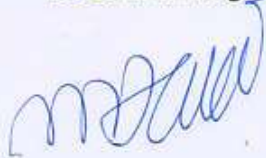
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020		01/01/2020	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		86.773.276.301		90.196.255.238	
I. Nợ ngắn hạn	310		26.773.276.301		18.196.255.238	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	145.521.738		135.721.738	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312				200.000.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.327.308.278		2.893.571.458	
4. Phải trả người lao động	314		319.525.446		408.531.113	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	643.781.818		786.763.636	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	9.363.494.632		940.183.225	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14.1	12.000.000.000		12.000.000.000	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		973.644.389		831.484.068	
II. Nợ dài hạn	330		60.000.000.000		72.000.000.000	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14.2	60.000.000.000		72.000.000.000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		100.011.429.802		103.645.539.979	
I. Vốn chủ sở hữu	410		100.011.429.802		103.645.539.979	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	83.065.900.000		83.065.900.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.065.900.000		83.065.900.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	16	11.775.087.729		11.775.087.729	
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	16	1.125.460.929		1.125.460.929	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16a	4.044.981.144		7.679.091.321	
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a				1.850.896.143	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.044.981.144		5.828.195.178	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		186.784.706.103		193.841.795.217	

Người lập biểu



Phạm Thùy Nhung

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Đăng

Pleiku, ngày 02 tháng 02 năm 2021

Tổng Giám đốc



 Phạm Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	37.864.934.392	43.199.376.954
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	37.864.934.392	43.199.376.954
4. Giá vốn hàng bán	11	18	16.559.168.804	17.809.676.955
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.305.765.588	25.389.699.999
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	904.948.512	767.100.808
7. Chi phí tài chính	22	20	7.180.987.500	8.516.833.333
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.180.987.500	8.516.833.333
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	2.220.447.241	2.733.715.286
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		12.809.279.359	14.906.252.188
11. Thu nhập khác	31	22	16.363.636	16.363.636
12. Chi phí khác	32	23	16.733.918	24.509.301
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(370.282)	(8.145.665)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.808.909.077	14.898.106.523
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	457.337.933	763.321.345
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.351.571.144	14.134.785.178
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.487	1.677

Pleiku, ngày 02 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Như

Trần Mạnh Đàng



Phạm Văn Hùng

Phạm Thùy Nhung

Trần Mạnh Đàng

Phạm Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.808.909.077	14.898.106.523
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10	13.424.041.812	13.452.604.320
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(904.948.512)	(767.100.808)
- Chi phí lãi vay	06	20	7.180.987.500	8.516.833.333
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.508.989.877	36.100.443.368
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		145.530.322	2.261.053.239
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.213.191	19.490
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		492.241.264	(1.091.928.415)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	452.455.082
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.322.787.500)	(8.658.033.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	13	(677.675.455)	(1.216.197.178)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(61.000.000)	(944.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.097.511.699	26.903.612.253
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(86.363.636)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(13.700.000.000)	(9.900.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.036.000.000	11.930.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.000.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		904.948.512	5.230.224
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.759.051.488)	1.948.866.588
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.477.764.000)	(14.204.652.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.477.764.000)	(26.204.652.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		860.696.211	2.647.826.841
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.299.089.956	7.651.263.115
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	11.159.786.167	10.299.089.956

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2020.

Người lập biểu



Phạm Thùy Nhung

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Đăng

Pleiku, ngày 02 tháng 02 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa, trụ sở đặt tại số 138 Tôn Đức Thắng, Phường Yên Thế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3903000141 ngày 05/7/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tư ngày 17/5/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ là 83.065.900.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).**1.3 Ngành nghề kinh doanh:** Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện.**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.3 Các khoản đầu tư tài chính****4.3.1 Các khoản cho vay**

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

4.4 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác vận hành trạm tăng áp 110 kV; trạm cắt 110 kV và đường dây 110 kV đấu nối vào lưới điện Quốc gia để truyền tải điện Nhà máy thủy điện Hà Tây (công suất 9 MW) và Nhà máy thủy điện Đăk Đoa (công suất 14 MW) theo tỷ lệ tương ứng công suất của mỗi nhà máy. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng, phải thu lãi cho vay, phải thu người lao động tiền bảo hiểm xã hội, thuế TNCN và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	31 - 33
Máy móc, thiết bị	07 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn, phải trả về cổ tức, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí tàu xe nghỉ phép, trong đó:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí tàu xe nghỉ phép được ước tính dựa trên số lượng lao động nghỉ phép và mức hỗ trợ chi phí tàu xe theo quy chế tiền lương của Công ty.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2019 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/5/2020.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, tiền cho vay được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của điện thương phẩm, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.17 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2011 đến năm 2014) và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Năm 2020, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 do có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)**Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 30.

5. TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.199.360.281	1.610.605.691
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.960.425.886	7.688.484.265
Cộng	<u>11.159.786.167</u>	<u>9.299.089.956</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	8.300.343.245	7.345.910.383
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	7.009.364.725	6.332.915.668
<i>Tổng công ty Điện lực Miền Trung</i>	<i>7.009.364.725</i>	<i>6.332.915.668</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	1.290.978.520	1.012.994.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
7.1 Phải thu về cho vay		
a. Ngắn hạn	2.500.000.000	2.500.000.000
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay	2.500.000.000	2.500.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>2.500.000.000</i>
Phải thu về cho vay là các bên liên quan	2.500.000.000	2.500.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>2.500.000.000</i>
b. Dài hạn	14.734.000.000	10.070.000.000
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay	14.734.000.000	10.070.000.000
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 11</i>	<i>14.734.000.000</i>	<i>10.070.000.000</i>
Phải thu về cho vay là các bên liên quan	14.734.000.000	10.070.000.000
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 11</i>	<i>14.734.000.000</i>	<i>10.070.000.000</i>

7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
	Giá gốc Dự phòng	Giá gốc Dự phòng
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	1.065.000.000	65.000.000
Công ty CP Thủy điện Đăk Glei [1]	65.000.000	65.000.000
Công ty CP thủy điện Ia Grai Thượng [2]	1.000.000.000	-

[1] Tại 31/12/2020, Công ty đã góp đủ 65.000.000 VND (6.500 cổ phần), tương đương 0,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei.

[2] Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5901158506 ngày 06/11/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Ia Grai Thượng 1.000.000.000 VND (100.000 cổ phần), tương đương 20% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Thủy điện Ia Grai Thượng được thành lập để đầu tư, khai thác điện thương phẩm Dự án Nhà máy thủy điện Ia Grai Thượng. Tại 31/12/2020, các bên vẫn đang thực hiện các thủ tục pháp lý để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	1.113.624.430	-	1.518.074.626	-
Tạm ứng	12.693.509	-	18.515.509	-
Phải thu Công ty CP Sông Đà 11 tiền lãi cho vay	339.487.967	-	813.665.662	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long tiền lãi cho vay	461.583.334	-	326.875.000	-
Phải thu Tổng công ty Điện lực Miền Trung (*)	287.000.000	-	287.000.000	-
Phải thu người lao động tiền bảo hiểm xã hội	10.289.220	-	8.901.042	-
Phải thu người lao động tiền thuế TNCN	2.570.400	-	63.117.413	-
8.2 Dài hạn	-	-	287.000.000	-
Phải thu Tổng công ty Điện lực Miền Trung	-	-	287.000.000	-

(*) Là khoản tiền phải thu lại theo "Biên bản thỏa thuận về việc cam kết góp và hoàn trả vốn thực hiện chống quá tải đường dây 110kV Pleiku-KonTum". Theo đó, Công ty đã góp 2.870.000.000 VND từ năm 2011 để Tổng công ty Điện lực Miền Trung thực hiện đầu tư công trình chống quá tải đường dây 110kV Pleiku-Kon Tum và sau 6 tháng kể từ khi công trình hoàn thành đóng điện vận hành, số tiền này sẽ được Tổng công ty Điện lực Miền Trung hoàn trả trong 10 năm (mỗi năm 10% giá trị vốn đã góp).

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	478.622.409	-	490.835.600	-
Công cụ, dụng cụ	3.700.000	-	3.700.000	-
Cộng	482.322.409	-	494.535.600	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐOÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính 2020)

MẪU SỐ B09 - DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2020	160.830.486.568	121.388.039.108	937.811.290	81.606.348	283.237.943.314
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	1.103.628.636	-	-	1.103.628.636
Thanh lý, nhượng bán	-	1.103.628.636	-	-	1.103.628.636
Tại 31/12/2020	160.830.486.568	120.284.410.472	937.811.290	81.606.348	282.134.314.678
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2020	51.436.413.200	69.713.927.824	937.811.290	81.606.348	122.169.758.662
Tăng trong năm	5.146.324.188	8.277.717.624	-	-	13.424.041.812
Khấu hao trong năm	5.146.324.188	8.277.717.624	-	-	13.424.041.812
Giảm trong năm	-	809.115.648	-	-	809.115.648
Thanh lý, nhượng bán	-	809.115.648	-	-	809.115.648
Tại 31/12/2020	56.582.737.388	77.182.529.800	937.811.290	81.606.348	134.784.684.826
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2020	109.394.073.368	51.674.111.284	-	-	161.068.184.652
Tại 31/12/2020	104.247.749.180	43.101.880.672	-	-	147.349.629.852

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 và tại ngày 01/01/2020 là 1.019.417.638 VND.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 147.279.716.440 VND (tại ngày 01/01/2020 là 160.617.845.344 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	145.521.738	145.521.738	135.721.738	135.721.738
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	115.651.748	115.651.748	115.651.748	115.651.748
<i>Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành An</i>	<i>78.751.748</i>	<i>78.751.748</i>	<i>78.751.748</i>	<i>78.751.748</i>
<i>Chi nhánh Giám định VinaControl Quy Nhơn</i>	<i>36.900.000</i>	<i>36.900.000</i>	<i>36.900.000</i>	<i>36.900.000</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	29.869.990	29.869.990	20.069.990	20.069.990

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	643.781.818	786.763.636
Lãi vay phải trả	622.600.000	764.400.000
Chi phí tàu xe nghỉ phép	21.181.818	22.363.636

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.673.025.173	4.195.894.967	3.702.794.623	2.166.125.517
Thuế thu nhập doanh nghiệp	663.321.344	457.337.933	677.675.455	442.983.822
Thuế thu nhập cá nhân	140.717.250	182.090.450	195.565.800	127.241.900
Thuế tài nguyên	178.173.717	2.938.702.082	2.842.797.060	274.078.739
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	106.785.000	106.785.000	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	68.806.224	1.134.853.092	886.781.016	316.878.300
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	169.527.750	678.111.000	847.638.750	-
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.893.571.458	9.696.774.524	9.263.037.704	3.327.308.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	Trong năm VND		31/12/2020 VND
			Tăng	Giảm	Giá trị Số có khả năng trả nợ
14.1 Ngắn hạn	12.000.000.000	12.000.000.000			
Các khoản vay	12.000.000.000	12.000.000.000			
14.2 Dài hạn	60.000.000.000	72.000.000.000			
Các khoản vay	60.000.000.000	72.000.000.000			
a. Các khoản vay					
Vay ngắn hạn	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (*)	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Vay dài hạn	72.000.000.000	72.000.000.000	- 12.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (*)	72.000.000.000	72.000.000.000	- 12.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000

551
CỘNG
+ NH
+ EM
N
TRU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(*) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 192/16/NHNT ngày 01/9/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai:

Số tiền vay	: 120.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: - Cấp tín dụng theo sản phẩm tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo Công văn số 3909/VCB-CSTD ngày 21/10/2015 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Trả nợ khoản vay của Bên vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Gia Lai để đầu tư Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa; - Cho vay hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa (công suất 14MW).
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc vay trả 6 tháng/lần, thanh toán lần đầu ngày 01/03/2017.
Lãi suất trong hạn	: Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,4%. Trong 12 tháng tiếp theo và sau đó điều chỉnh lãi suất theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng cộng với mức biên là 2,8%/năm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Công trình Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110kV, đường giao thông và các công cụ, máy móc thiết bị gắn liền với Nhà máy thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Đắk Đoa.
Số phải trả tại 31/12/2020	: 72.000.000.000 VND.
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 12.000.000.000 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 31/12/2020				
Các khoản vay	72.000.000.000	12.000.000.000	48.000.000.000	12.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	72.000.000.000	12.000.000.000	48.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	72.000.000.000	12.000.000.000	48.000.000.000	12.000.000.000
Tại 01/01/2020				
Các khoản vay	84.000.000.000	12.000.000.000	48.000.000.000	24.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	84.000.000.000	12.000.000.000	48.000.000.000	24.000.000.000
Cộng	84.000.000.000	12.000.000.000	48.000.000.000	24.000.000.000

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	9.363.494.632	940.183.225
Kinh phí công đoàn	8.770.432	15.416.674
Cổ tức phải trả	9.115.359.000	810.602.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	168.044.288	101.270.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	71.320.912	12.894.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	83.065.900.000	11.775.087.729	1.125.460.929	8.433.210.595	104.399.659.253
Tăng trong năm trước	-	-	-	14.134.785.178	14.134.785.178
Lãi trong năm	-	-	-	14.134.785.178	14.134.785.178
Giảm trong năm trước	-	-	-	14.888.904.452	14.888.904.452
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	14.888.904.452	14.888.904.452
Số đầu năm nay	83.065.900.000	11.775.087.729	1.125.460.929	7.679.091.321	103.645.539.979
Tăng trong năm nay	-	-	-	12.351.571.144	12.351.571.144
Lãi trong năm	-	-	-	12.351.571.144	12.351.571.144
Giảm trong năm nay	-	-	-	15.985.681.321	15.985.681.321
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	15.985.681.321	15.985.681.321
Số cuối năm nay	83.065.900.000	11.775.087.729	1.125.460.929	4.044.981.144	100.011.429.802

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng
Công ty CP Sông Đà 11	54.075.900.000	54.075.900.000	54.075.900.000	54.075.900.000
Các cổ đông khác	28.990.000.000	28.990.000.000	28.990.000.000	28.990.000.000
Cộng	83.065.900.000	83.065.900.000	83.065.900.000	83.065.900.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số đầu năm	7.679.091.321	8.433.210.595
Tăng trong năm	12.351.571.144	14.134.785.178
Lãi trong năm	12.351.571.144	14.134.785.178
Giảm trong năm	15.985.681.321	14.888.904.452
Phân phối lợi nhuận năm trước	7.679.091.321	6.582.314.452
Chia cổ tức bằng tiền	7.475.931.000	5.814.613.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	203.160.321	467.701.452
Thưởng Ban Điều hành	-	300.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	8.306.590.000	8.306.590.000
Chia cổ tức	8.306.590.000	8.306.590.000
Số cuối năm	4.044.981.144	7.679.091.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.306.590	8.306.590
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.306.590	8.306.590
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.306.590</i>	<i>8.306.590</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.306.590	8.306.590
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.306.590</i>	<i>8.306.590</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
17. DOANH THU		
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.864.934.392	43.199.376.954
Doanh thu bán điện thương phẩm	37.530.360.965	43.047.470.795
Doanh thu cung cấp dịch vụ	334.573.427	151.906.159
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.864.934.392	43.199.376.954
18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn điện thương phẩm đã bán	16.230.049.923	17.657.770.796
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	329.118.881	151.906.159
Cộng	16.559.168.804	17.809.676.955
19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	904.948.512	767.100.808
Cộng	904.948.512	767.100.808
20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	7.180.987.500	8.516.833.333
Cộng	7.180.987.500	8.516.833.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	870.388.669	1.050.694.666
<i>Chi phí nhân công</i>	<i>870.388.669</i>	<i>1.050.694.666</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.350.058.572	1.683.020.620
Cộng	2.220.447.241	2.733.715.286

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	294.512.988	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(294.512.988)	-
Thu nhập khác	16.363.636	16.363.636
Cộng	16.363.636	16.363.636

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản chậm nộp thuế, chậm nộp bảo hiểm	733.918	8.509.301
Chi phí khác	16.000.000	16.000.000
Cộng	16.733.918	24.509.301

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.390.800	317.616.519
Chi phí nhân công	3.092.159.936	3.500.584.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.424.041.812	13.452.604.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.230.737	543.304.034
Chi phí khác	1.870.037.515	2.577.377.008
Cộng	18.626.860.800	20.391.486.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	12.808.909.077	14.898.106.523
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	257.889.023	367.229.460
Phạt thuế, chậm nộp thuế	733.918	8.509.301
Các khoản khác	257.155.105	358.720.159
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	13.066.798.100	15.265.335.983
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	1.306.679.810	1.526.642.690
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện (7)=(6)*50%	653.339.905	763.321.345
Thuế TNDN năm 2020 được giảm theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 (8)=[(6)-(7)]*30%	196.001.972	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(6)-(7)-(8)	457.337.933	763.321.345

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	12.351.571.144	14.134.785.178
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	203.160.321
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	12.351.571.144	13.931.624.857
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	8.306.590	8.306.590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	1.487	1.677

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2019 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/5/2020.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại lại từ vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 12.000.000.000 VND.

Mã số 2 - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản chưa thu được, số tiền 294.512.988 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.18.

	Giá trị ghi số 31/12/2020 VND	Giá trị ghi số 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	11.159.786.167	10.299.089.956
Phải thu của khách hàng	8.300.343.245	7.345.910.383
Phải thu về cho vay	17.234.000.000	12.570.000.000
Phải thu khác	1.088.071.301	1.714.540.662
	37.782.200.713	31.929.541.001
Cộng		
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	145.521.738	135.721.738
Chi phí phải trả	643.781.818	786.763.636
Phải trả khác	9.115.359.000	810.602.000
Vay và nợ thuê tài chính	72.000.000.000	84.000.000.000
	81.904.662.556	85.733.087.374
Cộng		

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay được điều chỉnh và thay đổi tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2020		
Phải trả người bán	145.521.738	-
Chi phí phải trả	643.781.818	-
Phải trả khác	9.115.359.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	12.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	21.904.662.556	60.000.000.000
Tại 01/01/2020		
Phải trả người bán	135.721.738	-
Chi phí phải trả	786.763.636	-
Phải trả khác	810.602.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	12.000.000.000	72.000.000.000
Cộng	13.733.087.374	72.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	Công ty mẹ		
Cho vay		13.700.000.000	9.900.000.000
Thu gốc vay		9.036.000.000	11.930.000.000
Phải thu lãi cho vay		738.796.445	627.530.306
Lãi cho vay đã nhận		1.212.974.140	-
Cố tức phải trả		10.274.421.000	9.192.903.000
Cố tức đã trả		4.866.831.000	9.192.903.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	Cùng Công ty mẹ		
Phải thu lãi cho vay		134.708.334	134.340.278
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Lương của Tổng Giám đốc		357.732.882	398.770.176
Thù lao của Hội đồng quản trị		273.078.000	443.562.000
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Cố tức phải trả Công ty CP Sông Đà 11	Công ty mẹ	5.407.590.000	-

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện) và chi phát sinh trên địa bàn Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Nha Trang.

Người lập biểu



Phạm Thùy Nhung


Kế toán trưởng



Trần Mạnh Đăng

Pleiku, ngày 02 tháng 02 năm 2021

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Hùng